

THỐNG KÊ, KIỂM KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT ĐAI THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

(Đến ngày 31/12/2025)

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích theo từng đơn vị hành chính trực thuộc																							
				Xã Bảo Ái	Xã Yên Thành	Xã Cầm Nhân	Xã Thác Bà	Xã Yên Bình	Xã Nghĩa Tâm	Xã Thượng Bằng La	Xã Chấn Thịnh	Xã Cát Thịnh	Phường Cầu Thia	Xã Văn Chấn	Phường Trung Tâm	Xã Liên Sơn	Xã Sơn Lương	Xã Gia Hội	Xã Tú Lệ	Xã Phình Hồ	Xã Trạm Tầu	Xã Tà Xi Láng	Xã Hạnh Phúc	Xã Hưng Khánh	Xã Việt Hồng	Phường Âu Lâu	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(104)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	
	Tổng diện tích		1.325.676	16.341	14.132	15.177	14.254	15.083	13.310	11.161	12.053	16.912	3.184	14.025	4.315	2.358	12.377	21.326	11.535	22.602	23.829	8.854	19.385	12.218	10.137	6.617	
	I Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.190.176	10.991	9.063	13.810	10.346	8.515	12.778	10.449	11.078	16.626	2.503	13.033	3.334	1.916	11.677	20.647	10.992	21.160	22.316	8.337	18.543	11.646	9.437	4.524	
	1 Đất trồng cây hàng năm	CHN	197.969	994	982	1.013	1.337	661	724	705	939	1.984	1.092	2.582	767	505	1.767	2.365	1.772	1.946	2.458	492	2.227	625	541	702	
	1.1 Đất trồng lúa	LUA	62.721	769	669	827	1.118	511	353	295	598	231	936	500	547	359	647	467	609	743	668	178	851	453	438	487	
	1.1.1 Đất chuyên trồng lúa	LUC	32.403	569	433	724	1.099	379	323	278	595	191	936	459	545	359	309	357	336	383	430	1	573	453	423	380	
	1.1.2 Đất trồng lúa còn lại	LUK	30.318	199	236	103	18	132	30	17	3	41	0	41	2	-	338	110	272	360	238	177	278	0	15	107	
	1.2 Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	135.248	225	313	186	219	149	370	410	341	1.753	156	2.081	220	146	1.120	1.898	1.163	1.203	1.790	314	1.376	171	103	215	
	2 Đất trồng cây lâu năm	CLN	121.398	1.627	567	640	2.105	1.355	4.140	3.253	3.393	1.039	465	3.150	1.360	801	741	2.869	162	5.751	4.713	21	3.466	1.321	1.530	942	
	3 Đất lâm nghiệp	LNP	860.665	8.204	7.449	12.055	6.783	6.256	7.889	6.353	6.674	13.578	927	7.268	1.139	592	9.158	15.402	9.052	13.458	15.140	7.823	12.832	9.621	7.039	2.689	
	3.1 Đất rừng đặc dụng	RDD	94.383	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	3.2 Đất rừng phòng hộ	RPH	279.402	-	177	1.844	-	-	1.669	2.335	968	4.098	-	1.047	-	-	873	3.396	5.481	8.608	9.523	5.813	9.525	4.242	1.792	-	
	3.3 Đất rừng sản xuất	RSX	486.880	8.204	7.273	10.211	6.783	6.256	6.220	4.018	5.705	9.480	927	6.221	1.139	592	8.284	12.006	3.571	4.850	5.618	2.010	3.307	5.379	5.247	2.689	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSV</i>	<i>141.375</i>	<i>1.125</i>	<i>957</i>	<i>900</i>	<i>575</i>	<i>-</i>	<i>1.248</i>	<i>1.772</i>	<i>1.658</i>	<i>5.300</i>	<i>248</i>	<i>3.484</i>	<i>80</i>	<i>7</i>	<i>3.094</i>	<i>6.887</i>	<i>1.666</i>	<i>2.317</i>	<i>3.444</i>	<i>1.006</i>	<i>1.352</i>	<i>72</i>	<i>525</i>	<i>50</i>	
	4 Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7.031	166	64	100	120	243	22	75	66	26	19	25	46	17	12	8	6	4	4	1	18	78	327	190	
	5 Đất chăn nuôi tập trung	CNT	234	-	-	-	-	-	-	39	5	-	-	-	9	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	1	
	6 Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	7 Đất nông nghiệp khác	NKH	2.879	-	-	-	1	-	3	24	-	-	-	8	15	0	3	-	-	-	-	0	-	-	0	-	
	II Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	96.776	5.293	5.068	1.338	3.897	6.526	524	696	967	259	647	909	899	396	599	670	385	401	560	87	473	567	682	1.950	
	1 Đất ở	OTC	13.623	215	139	140	308	246	160	130	171	46	162	189	201	105	100	96	82	48	67	12	85	128	108	298	
	1.1 Đất ở tại nông thôn	ONT	10.845	215	139	140	308	246	160	130	171	46	-	189	-	105	100	96	82	48	67	12	85	128	108	-	
	1.2 Đất ở tại đô thị	ODT	2.778	-	-	-	-	-	-	-	-	-	162	-	201	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	298	
	2 Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	410	2	3	2	3	9	1	1	2	0	2	7	2	1	2	1	0	1	2	0	4	1	1	3	
	3 Đất quốc phòng, an ninh	CQA	3.238	0	0	0	27	558	0	-	-	0	0	232	178	0	22	0	0	0	0	0	3	67	10	79	
	3.1 Đất quốc phòng	CQP	2.988	-	-	-	27	533	-	-	-	-	-	227	178	-	22	-	-	-	-	-	1	-	10	76	
	3.2 Đất an ninh	CAN	250	0	0	0	0	26	0	-	-	0	0	5	0	0	0	0	0	0	0	1	67	0	3		
	4 Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2.224	20	12	14	28	32	16	15	17	8	14	19	17	12	8	9	5	6	7	2	13	13	10	173	
	4.1 Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	313	3	2	2	8	5	3	1	5	3	4	3	5	2	1	1	0	0	1	0	1	3	3	4	
	4.2 Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	17	3	-	-	-	7	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	4.3 Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	225	1	1	1	2	0	0	3	4	0	1	1	1	0	0	0	0	1	1	0	1	1	1	23	
	4.4 Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.175	11	7	8	13	11	7	5	6	4	6	10	9	5	6	7	4	5	6	1	9	5	4	23	
	4.5 Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	469	2	2	3	5	4	5	5	2	0	3	6	3	4	1	1	0	1	0	2	4	1	1	123	
	4.6 Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	4	-	-	-	-	3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	4.7 Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	2	-	-	-	-	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	4.8 Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	3	-	-	-	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	4.9 Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	4.10 Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	16	-	-	-	-	-	-	0	-	-	-	-	-	0	-	0	-	-	-	-	-	-	-	-	
	5 Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	10.657	275	18	1	35	187	26	37	176	10	2	79	51	13	22	204	86	8	0	-	24	70	6	187	
	5.1 Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	1.517	-	-	-	-	13	-	-	-	-	-	34	-	-	-	-	-	-	-	-	3	-	-	78	
	5.1.1 Đất khu công nghiệp	SKK	1.328	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	54	
	5.1.2 Đất cụm công nghiệp	SKN	188	-	-	-	-	13	-	-	-	-	-	34	-	-	-	-	-	-	-	-	3	-	-	24	
	5.1.3 Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	5.2 Đất thương mại, dịch vụ	TMD	504	2	0	1	2	11	0	1	0	0	0	4	6	1	-	1	23	7	0	-	6	0	-	15	
	5.3 Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.286	11	7	0	24	162	6	14	34	0	1	8	6	5	2	3	0	1	-	-	4	4	6	91	
	5.4 Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	7.350	263	10	-	10	1	20	23	142	9	2	34	39	7	20	200	62	-	-	14	63	-	-	2	
	6 Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	26.050	247	211	199	394	293	206	366	345	88	294	214	295	143	261	179	134	200	284	32	174	168	226	541	
	6.1 Đất công trình giao thông	DGT	18.416	220	194	162	291	257	168	144	236	68	179	155	238	112	161	155	78	97	87	18	111	138	187	506	
	6.2 Đất công trình thủy lợi	DTL	1.995	23	15	31	46	25	37	25	54	2	107	42	49	27	40	22	28	2	4	0	19	25	38	23	
	6.3 Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	19	-	-	-	-	3	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	-	0	-	-	-	-	-	-	
	6.4 Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	31	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	2	-	
	6.5 Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	336	-	-	-	-	-	-	193	-	-	1	-	0	0	-	-	0	0	-	-	-	5	0	2	
</																											

Biểu 03/TKKK

Thứ tự	Loại đất	Mã	Xã																								Phường Nghĩa Lộ		
			Xã Lương Thịnh	Xã Quy Mong	Xã Trán Yên	Xã Púng Luông	Xã Chế Tạo	Xã Lao Chải	Xã Khao Mang	Xã Nậm Có	Xã Mù Cang Chải	Xã Mỏ Vàng	Xã Xuân Ái	Xã Tân Hợp	Xã Phong Dự	Xã Phong Dự Hạ	Xã Đông Cuông	Xã Châu Quế	Xã Lâm Giang	Xã Mậu A	Xã Phúc Lợi	Xã Mường Lai	Xã Khánh Hòa	Xã Tân Lĩnh	Xã Lâm Thượng	Xã Lục Yên			
(1)	(2)	(3)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)	(39)	(40)	(41)	(42)	(43)	(44)	(45)	(46)	(47)	(48)	(49)	(50)	(51)	(52)		
Tổng diện tích			9.421	14.917	11.072	25.324	23.444	15.799	12.003	20.175	14.703	16.755	12.393	20.045	19.521	13.840	14.630	16.232	17.948	14.452	16.071	14.384	14.976	14.735	12.799	7.993	2.988		
I Nhóm đất nông nghiệp			NNP	8.626	13.816	9.705	24.201	22.818	14.959	10.832	19.099	14.009	16.016	11.234	19.216	18.615	13.445	13.424	15.424	17.230	13.134	14.690	11.753	13.903	12.851	12.143	6.555	2.505	
1 Đất trồng cây hằng năm			CHN	421	862	1.092	2.785	1.230	2.168	2.150	2.027	1.732	2.133	1.434	859	1.954	1.065	3.710	3.344	6.336	1.962	554	1.687	943	1.950	1.694	1.052	779	
1.1 Đất trồng lúa			LUA	328	545	704	1.396	308	688	557	654	923	271	755	335	265	207	549	246	408	722	451	1.234	624	1.067	987	900	465	
1.1.1 Đất chuyên trồng lúa			LUC	326	520	649	261	-	111	176	191	101	170	720	258	150	147	490	233	327	701	450	1.137	499	669	958	795	438	
1.1.2 Đất trồng lúa còn lại			LUK	1	26	55	1.135	308	577	381	463	822	101	36	76	115	60	60	13	81	21	1	97	125	398	29	105	27	
1.2 Đất trồng cây hằng năm khác			HNK	94	317	388	1.389	921	1.480	1.593	1.373	809	1.862	678	525	1.689	858	3.161	3.097	5.929	1.240	104	453	319	883	707	152	313	
2 Đất trồng cây lâu năm			CLN	1.226	847	1.878	4.700	442	4.208	1.306	5.380	3.528	268	990	1.254	966	262	1.677	665	944	1.452	406	995	652	717	731	1.032	332	
3 Đất lâm nghiệp			LNP	6.888	11.959	6.519	16.715	21.146	8.583	7.376	11.690	8.747	13.612	8.747	17.083	15.693	12.111	7.914	11.394	9.935	9.588	13.666	8.903	12.227	10.043	9.589	4.308	1.363	
3.1 Đất rừng đặc dụng			RDD	-	-	-	2.853	13.782	3.054	-	-	-	1.411	-	8.685	4.456	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3.2 Đất rừng phòng hộ			RPH	-	2.125	-	9.520	4.136	3.218	4.448	8.660	7.148	2.562	-	-	4.763	4.203	2.031	880	1.444	-	2.894	593	2.489	1.908	3.055	318	-	
3.3 Đất rừng sản xuất			RSX	6.888	9.834	6.519	4.343	3.229	2.311	2.928	3.030	1.599	9.640	8.747	8.398	6.474	7.908	5.883	10.514	8.491	9.588	10.772	8.310	9.738	8.135	6.535	3.991	1.363	
<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>			RSV	477	1.283	281	1.645	2.333	1.210	1.261	1.657	909	2.636	1.406	1.274	3.255	2.069	1.051	1.060	2.471	1.699	2.307	2.550	1.678	2.392	2.157	1.274	114	
4 Đất nuôi trồng thủy sản			NTS	47	144	208	1	0	-	1	2	1	3	64	20	7	36	22	15	123	63	168	81	141	129	163	31		
5 Đất chăn nuôi tập trung			CNT	44	5	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	29	-	-	4	-	-	-	-	-	-	-	-	
6 Đất làm muối			LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
7 Đất nông nghiệp khác			NKH	-	0	7	-	-	-	-	-	-	-	0	-	-	56	-	0	5	-	-	-	-	-	-	-	0	
II Nhóm đất phi nông nghiệp			PNN	769	1.094	1.321	383	231	277	270	317	405	619	1.104	699	360	297	1.028	750	662	1.262	1.183	2.436	894	1.756	573	1.359	448	
1 Đất ở			OTC	106	146	255	125	20	63	61	62	71	59	184	64	40	43	155	73	104	270	116	181	142	140	147	247	125	
1.1 Đất ở tại nông thôn			ONT	106	146	255	125	20	63	61	62	71	59	184	64	40	43	155	73	104	270	116	181	142	140	147	247	-	
1.2 Đất ở tại đô thị			ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	125	
2 Đất xây dựng trụ sở cơ quan			TSC	2	1	8	2	1	0	1	0	5	1	4	3	0	1	2	1	2	7	2	2	1	2	2	4	5	
3 Đất quốc phòng, an ninh			CQA	0	0	185	0	0	0	0	0	2	0	0	-	0	0	-	-	7	-	0	31	0	30	32	8		
3.1 Đất quốc phòng			CQP	-	-	183	-	-	-	-	-	1	0	-	-	-	-	-	-	3	-	-	31	-	30	31	8		
3.2 Đất an ninh			CAN	0	0	1	0	0	0	0	1	-	0	-	0	0	-	-	4	-	0	0	0	0	0	1	1		
4 Đất xây dựng công trình sự nghiệp			DSN	9	12	31	15	2	5	5	10	9	23	12	9	5	20	10	11	30	12	19	19	18	17	27	29		
4.1 Đất xây dựng cơ sở văn hóa			DVH	3	3	8	1	0	1	1	0	1	1	5	3	1	1	4	2	2	5	2	7	4	4	5	6	6	
4.2 Đất xây dựng cơ sở xã hội			DXH	-	-	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4.3 Đất xây dựng cơ sở y tế			DYT	0	1	3	1	0	0	0	0	1	1	1	1	0	0	1	0	1	3	0	1	1	1	1	2	4	
4.4 Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo			DGD	3	6	11	12	2	3	3	5	7	6	11	5	4	2	12	5	7	16	8	8	10	8	9	15	13	
4.5 Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao			DTT	2	2	9	1	0	0	0	1	1	5	3	4	1	3	2	1	6	1	4	4	5	3	3	3	6	
4.6 Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ			DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	
4.7 Đất xây dựng cơ sở môi trường			DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0	
4.8 Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn			DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	
4.9 Đất xây dựng cơ sở ngoại giao			DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4.10 Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác			DSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0	
5 Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp			CSK	314	31	57	6	-	-	2	19	13	108	59	46	0	21	61	38	13	86	2	418	76	102	0	700	19	
5.1 Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp			SCC	-	-	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	31	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6	-	
5.1.1 Đất khu công nghiệp			SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
5.1.2 Đất cụm công nghiệp			SKN	-	-	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	31	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6	-	
5.1.3 Đất khu công nghệ thông tin tập trung			SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
5.2 Đất thương mại, dịch vụ			TMD	0	0	2	3	-	-	0	-	7	0	1	0	0	1	0	0	2	0	0	1	1	1	-	2	8	
5.3 Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			SKC	32	7	49	2	-	-	-	-	1	-	17	2	-	4	16	21	3	25	1	72	6	4	0	38	7	
5.4 Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			SKS	281	24	4	1	-	-	1	19	5	108	40	43	-	17	14	17	10	59	-	346	69	97	-	654	5	
6 Đất sử dụng vào mục đích công cộng			CCC	177	413	361	157	142	145	151	145	225	348	297	216	106	77	275	257	164	361	182	237	261	238	208	221	178	
6.1 Đất công trình giao thông			DGT	154	359	303	118	28	42	48	105	143	88	236	176	41	56	245	249	157	298	156	184	210	183	177	165	132	
6.2 Đất công trình thủy lợi			DTL	23	51	52	19	4	74	12	19	13	16	35	16	2	10	19	7	5	49	21	49	10	31	29	43	16	
6.3 Đất công trình cấp nước, thoát nước			DCT	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0	2
6.4 Đất công trình phòng, chống thiên tai			DPC	-	1	-	1	-	0	0	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0	-	-	-	-	
6.5 Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên			DDD	-	-	-	0	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	6	-	-	0	-	-	7	7	0	0	2	
6.6 Đất công trình xử lý chất thải			DRA	-	-	2	1	-	-	1	-	-	-	2															

Biểu 03/TKKK

Thứ tự	Loại đất	Mã	Phường/Văn Phú, Phường Nam Cường, Phường Yên Bái, Xã Minh Lương, Xã Dương Quỳnh, Xã Khánh Yên, Xã Chiềng Ken, Xã Nậm Xé, Xã Văn Bàn, Xã Nậm Chày, Xã Võ Lao, Xã Bàn Hồ, Xã Mường Bo, Xã Tả Van, Xã Tả Phìn, Phường Sa Pa, Xã Ngũ Chỉ Sơn, Xã Phúc Khánh, Xã Bảo Hà, Xã Thượng Hà, Xã Xuân Hòa, Xã Nghĩa Đô, Xã Bảo Yên, Xã Xuân Quang, Xã Gia Phú, Xã Tầng Loang, Xã Bảo Thắng																											
			(53)	(54)	(55)	(56)	(57)	(58)	(59)	(60)	(61)	(62)	(63)	(64)	(65)	(66)	(67)	(68)	(69)	(70)	(71)	(72)	(73)	(74)	(75)	(76)	(77)	(78)	(79)	
(1)	(2)	(3)	(53)	(54)	(55)	(56)	(57)	(58)	(59)	(60)	(61)	(62)	(63)	(64)	(65)	(66)	(67)	(68)	(69)	(70)	(71)	(72)	(73)	(74)	(75)	(76)	(77)	(78)	(79)	
	Tổng diện tích		5.145	4.609	1.692	20.658	15.711	17.358	19.125	17.094	15.675	14.214	15.283	16.633	14.830	15.364	7.228	6.002	8.277	11.404	24.300	14.384	10.778	15.937	11.915	13.771	10.233	12.578	16.044	
	I Nhóm đất nông nghiệp	NNP	3.749	3.469	648	18.809	15.227	16.686	18.326	16.503	13.774	13.923	14.218	14.521	13.361	14.136	5.605	4.738	6.785	10.712	21.507	13.344	9.558	14.939	10.837	12.580	8.974	11.019	14.257	
	1 Đất trồng cây hàng năm	CHN	509	451	21	4.398	4.141	995	725	1.020	2.540	4.142	1.476	1.259	1.873	1.297	1.239	1.431	1.429	760	4.923	1.655	1.194	1.767	971	2.719	2.070	1.346	1.062	
	1.1 Đất trồng lúa	LUA	347	294	7	610	627	733	399	133	633	500	778	611	881	821	637	535	673	352	944	581	588	765	542	490	714	593	529	
	1.1.1 Đất chuyên trồng lúa	LUC	315	260	7	168	292	639	378	12	447	2	749	-	-	-	-	0	-	318	780	529	422	518	531	474	542	520	509	
	1.1.2 Đất trồng lúa còn lại	LUK	32	34	1	442	335	94	21	120	186	498	29	611	881	821	637	534	673	35	164	52	166	247	11	17	172	74	20	
	1.2 Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	162	157	14	3.788	3.515	262	326	888	1.907	3.642	698	649	992	476	602	897	756	407	3.980	1.074	606	1.002	429	2.229	1.356	752	533	
	2 Đất trồng cây lâu năm	CLN	660	517	104	632	272	972	685	297	682	111	664	1.234	546	393	339	929	475	359	1.372	551	426	355	893	1.870	1.350	1.138	1.131	
	3 Đất lâm nghiệp	LNP	2.478	2.370	503	13.761	10.787	13.859	15.307	15.182	10.221	9.628	11.886	12.026	10.935	12.441	4.025	2.336	4.869	9.527	14.932	11.010	7.857	12.668	8.856	7.547	5.321	8.339	11.722	
	3.1 Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	9.695	-	331	-	13.042	-	-	-	9.142	55	10.427	-	8	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	3.2 Đất rừng phòng hộ	RPH	-	267	-	2.476	7.099	8.915	8.043	713	1.710	6.875	6.555	1.637	9.025	409	3.306	978	3.906	2.674	1.709	1.108	1.608	2.430	731	-	1.896	4.716	-	
	3.3 Đất rừng sản xuất	RSX	2.478	2.103	503	1.590	3.688	4.613	7.264	1.428	8.511	2.753	5.331	1.247	1.855	1.605	719	1.349	962	6.853	13.222	9.902	6.249	10.239	8.124	7.547	3.425	3.623	11.722	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>		RSV	-	16	-	1.433	2.771	2.511	4.244	1.275	3.960	2.120	1.284	555	1.125	1.130	530	262	593	2.184	7.689	1.943	1.644	4.054	2.789	849	159	342	60
	4 Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	102	113	20	17	27	128	55	2	104	41	193	2	7	5	2	6	8	58	198	128	82	149	117	440	220	187	342	
	5 Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	82	-	-	-	-	4	-	2	-	
	6 Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	7 Đất nông nghiệp khác	NKH	-	16	-	-	-	733	1.555	0	228	-	-	-	-	-	-	36	4	8	-	-	-	-	0	1	13	6	-	
	II Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.379	1.114	1.035	606	465	545	799	392	1.844	260	872	464	436	490	334	964	302	549	2.424	662	503	478	825	1.155	1.116	1.527	1.690	
	1 Đất ở	OTC	300	183	475	60	81	134	74	11	222	39	160	47	72	92	111	181	44	72	289	109	101	117	172	223	208	158	259	
	1.1 Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	60	81	134	74	11	222	39	160	47	72	92	111	-	44	72	289	109	101	117	172	223	208	158	259	
	1.2 Đất ở tại đô thị	ODT	300	183	475	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	181	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	2 Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13	2	37	1	2	1	1	1	14	2	3	1	1	1	1	16	1	2	4	3	1	2	12	2	2	2	8	
	3 Đất quốc phòng, an ninh	CQA	165	396	29	0	0	0	0	0	5	0	5	0	0	0	0	3	0	0	11	135	2	0	48	393	29	0	2	
	3.1 Đất quốc phòng	CQP	142	395	13	-	-	-	-	-	4	-	5	-	-	-	-	2	-	-	10	134	2	-	45	392	29	-	0	
	3.2 Đất an ninh	CAN	23	1	16	0	0	0	0	0	2	0	0	0	0	0	0	1	0	0	1	0	0	0	3	0	0	0	2	
	4 Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	64	15	55	11	11	17	11	3	42	8	24	17	12	7	7	44	6	11	50	17	12	17	38	26	23	18	39	
	4.1 Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5	3	13	0	1	2	2	0	3	0	3	7	3	1	1	1	0	2	7	2	3	2	4	5	4	2	6	
	4.2 Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	4.3 Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4	1	8	0	0	1	0	0	8	0	1	1	2	0	0	5	1	1	2	1	1	1	9	1	1	3	4	
	4.4 Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	45	8	28	9	9	10	7	2	24	6	12	8	8	6	5	16	5	6	36	11	8	13	21	18	16	10	25	
	4.5 Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	5	3	4	1	1	4	1	6	1	8	-	-	-	-	1	18	-	2	5	3	1	2	4	1	2	3	5	
	4.6 Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	4.7 Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	4.8 Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	4.9 Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	4.10 Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0	-	2	-	0	-	-	0	1	-	0	-	-	-	-	3	-	-	-	-	-	0	-	-	0	0	-	
	5 Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	281	48	43	234	23	14	237	-	883	-	171	8	0	10	0	199	0	12	126	18	8	1	35	46	110	943	56	
	5.1 Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	241	-	6	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	24	841	-	
	5.1.1 Đất khu công nghiệp	SKK	233	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	24	841	-	
	5.1.2 Đất cụm công nghiệp	SKN	8	-	6	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	5.1.3 Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	5.2 Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6	0	14	0	1	0	0	-	2	-	1	8	-	9	0	181	-	0	9	1	-	0	1	0	2	22	3	
	5.3 Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	28	28	24	0	-	13	3	-	40	-	20	-	0	0	18	0	12	57	-	2	1	8	22	40	7	3		
	5.4 Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	7	20	-	233	23	-	234	-	841	-	149	-	-	2	-	-	-	1	60	18	7	-	25	23	44	73	50	
	6 Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	322	163	233	175	205	213	238	257	399	80	300	252	209	230	137	441	142	160	995	217	157	144	377	340	374	258	570	
	6.1 Đất công trình giao thông	DGT	263	142	199	71	97	99	76	44	257	52	208	77	113	96	83	254	108	129	920	173	115	129	194	280	347	214	539	
	6.2																													

Biểu 03/TKKK

Thứ tự	Loại đất	Mã	Xã																								Phường Cam Đường
			Xã Phong Hải	Xã Cốc Lâu	Xã Bảo Nai	Xã Bản Liên	Xã Lũng Phình	Xã Tà Cù Tỷ	Xã Bắc Hà	Xã Sin Chéng	Xã Si Ma Cai	Xã Bản Lầu	Xã Cao Sơn	Xã Mường Khương	Xã Pha Long	Xã Cốc San	Xã Mường Hum	Xã Bản Xèo	Xã Dền Sáng	Xã Y Tý	Xã Trịnh Tường	Xã A Mú Sung	Xã Bát Xát	Xã Hợp Thành			
(1)	(2)	(3)	(80)	(81)	(82)	(83)	(84)	(85)	(86)	(87)	(88)	(89)	(90)	(91)	(92)	(93)	(94)	(95)	(96)	(97)	(98)	(99)	(100)	(101)	(102)		
	Tổng diện tích		12.095	13.581	15.601	7.669	10.101	6.929	17.972	8.805	10.900	12.528	16.456	16.921	10.556	5.719	21.280	7.834	14.823	12.758	14.671	10.445	18.954	11.631	5.998		
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	11.230	12.972	14.472	7.312	8.938	6.486	16.688	7.507	9.408	11.907	15.298	15.799	9.544	4.725	19.160	6.940	12.565	10.668	12.284	7.598	15.181	9.131	2.743		
1	Đất trồng cây hằng năm	CHN	2.150	3.453	4.585	1.504	3.828	2.662	7.591	3.047	3.760	4.442	5.963	6.562	3.996	1.232	1.775	2.323	3.249	2.613	3.466	2.275	3.185	1.079	272		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	412	565	1.022	574	863	712	2.039	832	797	638	625	1.379	731	369	787	851	1.072	901	891	474	1.214	599	112		
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	364	20	148	18	-	0	2	4	-	410	11	34	-	117	11	261	53	-	315	104	584	315	105		
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	48	544	874	555	863	711	2.037	828	797	227	614	1.344	731	252	776	590	1.019	901	576	370	630	284	7		
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.737	2.888	3.563	930	2.965	1.950	5.551	2.215	2.964	3.805	5.338	5.184	3.265	863	988	1.472	2.177	1.711	2.574	1.801	1.970	480	160		
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.742	229	1.079	448	992	661	487	145	198	1.605	3.220	1.366	597	287	357	507	233	278	811	770	649	1.681	753		
3	Đất lâm nghiệp	LNP	6.950	9.268	8.761	5.355	4.109	3.160	8.579	4.312	5.447	5.770	6.114	7.865	4.949	3.126	17.024	4.103	9.080	7.751	7.946	4.544	11.174	6.304	1.627		
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.989	-	3.767	2.518	-	-	-	-	-		
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.925	3.381	2.497	3.039	1.789	1.703	3.437	2.586	3.083	2.705	3.774	5.169	3.351	611	3.633	2.910	3.936	3.249	5.319	2.423	6.232	4.279	407		
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	4.026	5.887	6.264	2.316	2.320	1.457	5.142	1.726	2.364	3.065	2.340	2.696	1.597	2.515	2.402	1.194	1.377	1.984	2.627	2.121	4.942	2.025	1.220		
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSV	354	717	-	-	692	521	-	476	805	1.127	1.251	1.157	700	1.186	2.252	785	197	1.072	828	1.181	-	1.199	322		
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	380	22	46	4	7	3	12	4	3	86	1	5	2	80	3	7	4	4	61	9	167	66	90		
5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
6	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
7	Đất nông nghiệp khác	NKH	4	-	-	-	1	-	19	-	-	4	-	0	-	-	1	-	-	22	-	0	5	-	-		
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	537	516	1.056	314	437	273	960	621	639	564	663	896	522	847	560	352	443	479	1.092	501	1.945	898	2.489		
1	Đất ở	OTC	116	100	232	54	94	51	266	80	123	151	92	186	106	131	48	61	90	75	97	56	259	69	531		
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	116	100	232	54	94	51	266	80	123	151	92	186	106	131	48	61	90	75	97	56	259	69	-		
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	531		
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0	1	2	2	2	1	7	1	13	2	1	10	2	1	1	2	1	1	3	1	6	1	97		
3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	11	0	0	0	59	0	4	0	13	14	0	39	12	14	0	0	0	14	11	24	92	60	122		
3.1	Đất quốc phòng	CQP	11	-	-	-	58	-	3	-	11	14	-	37	11	13	-	-	-	14	10	24	89	60	82		
3.2	Đất an ninh	CAN	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	0	2	1	1	0	0	0	0	0	0	2	0	40		
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	22	12	18	6	13	6	40	14	32	22	13	43	21	11	12	11	13	15	15	16	130	23	221		
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3	1	2	1	2	1	5	2	2	3	1	3	3	3	1	1	2	3	3	1	6	3	24		
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1		
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1	1	1	0	1	1	9	1	5	1	1	10	1	1	1	1	0	1	1	1	11	10	41		
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	14	9	13	4	11	5	23	12	21	16	11	28	17	7	10	7	9	9	11	14	30	9	118		
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	5	1	2	0	-	-	3	-	4	2	1	2	-	0	1	2	0	1	1	1	81	1	36		
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	0	-	-	-	-	-	0	-	-	-	-	-	0	-	-	-	-		
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0	-	2	1	-	-	2	-	0		
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	82	32	24	1	1	1	22	4	4	23	26	14	0	395	0	2	-	18	539	69	593	537	616		
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1	-	0	-	-	-	11	0	1	0	-	1	0	1	0	-	16	0	-	17	0	54			
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	19	1	2	1	1	1	6	-	13	1	5	-	2	-	2	-	-	5	35	76	21	19			
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	62	31	21	-	-	-	6	4	3	10	25	9	-	392	-	-	-	2	533	34	500	516	543		
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	174	318	634	167	194	137	464	465	326	224	501	472	309	226	227	143	145	189	175	130	473	119	708		
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	156	130	212	107	181	115	337	180	260	194	199	440	222	141	74	123	95	166	169	123	338	75	634		
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	13	4	6	9	10	5	16	8	49	17	7	21	10	15	12	8	10	20	4	6	19	8	16		
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	1	-	-	-	-	-	-	-	0	-	-	0	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	0		
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	4	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	1	1	-	-	12		
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	-	-	-	-	-	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0		
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-	2	3	-	1	-	1	1	2	1	0	2	1	40	1	0	1	1	0	0	0	-	20		
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1	181	409	51	0	17	99	274	10	8	292	1	76	30	139	9	39	0	0	109	35	2			
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0	0	-	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-	0	0	0	0	0	0		
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3	0	3	-	1	-	2	2	4	4	3	4	1	1	0	0	-	1	0	-	4	1	6		
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-	0	0	-	-	-	5	-	1	0	-	4	-	-	-	1	0	-	0	-	1	-	18		
7	Đất tôn giáo	TON	0	-	-	-	-	-	1	-	-	-	0	-	-	-	-	-	0	-	-	-	-	-	1		
8	Đất tín ngưỡng	TIN	-	0	1	0	-	0	1	-	0	-	-	0	-	0	0	-	-	-	1	-	0	0	1		
9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	14	0	8	1	2	1	20	4	3	5	2	7	9	10	12	7	6	5	6	7	14	3	13		
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	118	53	137	83	72	76	135	51	125	122	27	126	60	60	260	127	189	163	247	195	377	86	173		
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	7	-	-	-	-	-	9	0	9	6	0	3	0	-	-	-	-	1	-	-	17	-	1		

5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
---	------------------------------	-----	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---

Ngày tháng năm 2026

Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lào Cai

(Ký tên, đóng dấu)

Đơn vị tính diện tích: ha

Thứ tự	Loại đất	Mã	Phường Lào Cai	
			Phường Lào Cai	Khu vực chưa thống nhất đường địa giới đơn vị hành chính (thuộc xã Tả Van)
(1)	(2)	(3)	(103)	(104)
	Tổng diện tích		7.231	170,9
	I Nhóm đất nông nghiệp	NNP	5.322	170,9
	1 Đất trồng cây hằng năm	CHN	441	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	100	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	99	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	342	
	2 Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.073	
	3 Đất lâm nghiệp	LNP	3.603	170,9
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	170,9
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	391	
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	3.212	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	812	
	4 Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	106	
	5 Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	
	6 Đất làm muối	LMU	-	
	7 Đất nông nghiệp khác	NKH	98	
	II Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.656	
	1 Đất ở	OTC	323	
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	323	
	2 Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12	
	3 Đất quốc phòng, an ninh	CQA	45	
3.1	Đất quốc phòng	CQP	15	
3.2	Đất an ninh	CAN	30	
	4 Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	57	
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	16	
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0	
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2	
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	33	
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	3	
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0	
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	3	
	5 Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	440	
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	239	
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	176	
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	62	
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	30	
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	55	
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	116	
	6 Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	506	
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	448	
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	17	
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	4	
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1	
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4	
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	4	
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2	
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5	
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	21	
	7 Đất tôn giáo	TON	1	
	8 Đất tín ngưỡng	TIN	6	
	9 Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	18	
	10 Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	246	
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	6	
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	240	
	11 Đất phi nông nghiệp khác	PNK	4	
	III Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	253	
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	44	
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	37	
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	173	
4	Núi đá không có rừng cây	NCS	-	

5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	
---	------------------------------	-----	---	--